

## ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI CÁ VƯỢC MỠM NHỌN (*PSAMMOPERCA WAIGIENSIS*) Ở VÙNG BIỂN KHÁNH HÒA

Nguyễn Hữu Hùng<sup>1</sup>, Nguyễn Hữu Phụng<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản I, <sup>2</sup> Viện Hải Dương Học (Nha Trang)

**TÓM TẮT** Loài cá Vược Mồm Nhọn (*Psammoperca waigiensis* Cuvier & Valenciennes, 1828) là loài cá thường gặp ở ven biển Việt Nam, chúng sống ở những nơi có tảo biển hoặc rạn san hô. Thân dài dẹp bên, đầu tương đối lớn, mồm nhọn. Chiều dài thân (SL) bằng 2,6 – 3,3 lần chiều cao thân, bằng 2,7 – 3,3 lần chiều dài đầu. Chiều dài đầu bằng 5,0 – 5,6 lần đường kính mắt, bằng 3,5 – 3,8 lần chiều dài mồm, bằng 2,4 – 2,9 lần chiều dài hàm trên. Mút sau hàm trên kéo đến rìa sau dưới con ngươi mắt, răng nhỏ có ở hai hàm, xương khẩu cái, xương lá mía và trên lưỡi, rìa sau nắp mang có 1 gai yếu. D VII, I, 12-13; A III,8; P 13 - 14; V I,5; C 17; Ll. 45-50 5-6/9-10. Vây trước vây lưng 23 –24. Tia nắp mang: 7. Lưng màu nâu đỏ, bụng trắng bạc.

## MORPHOLOGICAL CHARACTERISTICS OF SAND BASS (*PSAMMOPECA WAIGIENSIS*) IN KHANH HOA COASTAL WATERS

Nguyen Huu Hung<sup>1</sup>, Nguyen Huu Phung<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Research Institute for Aquaculture No. 1,

<sup>2</sup> Institute of Oceanography (Nha Trang)

**ABSTRACT** Sand Bass or Glass-Eye Perch (*Psammoperca waigiensis*, Cuvier & Valenciennes, 1828) is common species in Vietnam coastal waters. They live in the habitats of seaweed beds and coral reefs. Body oblong, compressed with a slight concavity above pointed head. Body depth 2,6 - 3,3, head length 2,7 - 3,3 in length without tail. Eye diameter 5,0 - 5,6, snout 3,5 - 3,8, maxilla 2,4 - 2,9 in head length. Maxilla reaches to below hind edge of pupil. Small granular teeth in jaws, vomer, palatines and tongue. Operculum ends in a weak spine. D VII, I, 12-13; A III,8; P 13 - 14; V I,5; C 17; L.lat 45-50 5-6/9-10; Pre-dosal scale 23 - 24; branchiostegals 7. Dull red-brown above and silvery below.

### I. MỞ ĐẦU

Loài cá Vược Cát hay còn gọi là cá Vược Mồm Nhọn (*Psammoperca waigiensis*, Cuvier & Valenciennes, 1828) là loài cá thường gặp ở ven biển Việt Nam, chúng sống những nơi có

rong biển hoặc rạn san hô. Cho đến nay nghiên cứu về loài cá này còn rất ít và giữa các tác giả cũng chưa có sự thống nhất ở một số chỉ tiêu hình thái. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm bổ sung và làm rõ thêm một số chỉ tiêu phân

loại cá Vược Mỡm Nhọn (*Psammoperca waigiensis*) phân bố tại vùng biển Khánh Hòa làm cơ sở phân loại cho những nghiên cứu tiếp theo.

## II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp mà chúng tôi sử dụng để nghiên cứu đặc điểm phân loại hình thái cá Vược Mỡm Nhọn chủ yếu dựa theo tài liệu hướng dẫn nghiên cứu cá của Pravdin (1963).

Dụng cụ: Bàn đo có gắn thước chia vạch đến mm, compa hoặc thước kẹp, cân đĩa có độ chính xác đến g.

Các chỉ tiêu nghiên cứu:

- Chiều dài toàn thân (LT)
- Chiều dài bỏ đuôi (SL)
- Chiều dài mõm (aO)
- Chiều cao lớn nhất của thân (BD)
- Chiều dài đầu (HL)

Ngành động vật có xương sống

Lớp cá Xương

Bộ cá Vược

Phân bộ cá Vược

Họ cá Sơn biển

Giống cá Vược

Loài cá Vược Mỡm Nhọn

Vertebrata

Osteichthyes

*Perciformes*

*Percoidei*

*Centropomidae*

*Psammoperca* Richardson, 1844

*P. waigiensis* (Cuvier & Valenciennes, 1828)

### **Synonym:**

- *Labrax waigiensis* Cuvier & Valenciennes, 1828.
- *Psammoperca datnioides* Richardson, 1844.
- *Cnidon chinensis* Muller & Troschel, 1849.
- *Psammoperca waigiensis* Bleeker, 1853; Gunther, 1859; Boulenger, 1895; Evermann & Seale, 1907; Fowler, 1918; Herre, 1933.

**Tên địa phương:** Cá Thầy Bói (Khánh Hòa); cá Vược Cát (Nam Bộ)

**Tên tiếng Anh:** Sand Bass (Britain) hay Glass Eye Perch (Australia)

-Đường kính mắt (O)

-Chiều dài hàm trên (Max)

-Số vảy đường bên, trên và dưới đường bên (Ll)

-Số lượng lược mang: đếm ở cung mang thứ nhất (Gr)

-Đếm số lượng gai cứng và tia mềm ở vây lưng I và II, vây ngực, vây hậu môn và vây đuôi

-Đếm số tia mang

Tổng số mẫu là 54 con thu tại vùng biển Lương Sơn - Khánh Hòa vào tháng III, IV và tháng V. Mẫu được cố định trong Formalin 10% và đánh số thứ tự từ 1 đến 54.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Hệ thống phân loại

Vị trí phân loại cá Vược Mỡm Nhọn ở vùng biển Khánh Hòa, cụ thể như sau:

## 2. Đặc điểm hình thái



Hình 1: Cá Vược Mỡm Nhọn *Psammoperca waigiensis*, Cuvier & Valenciennes, 1828 thu tại vịnh Nha Trang - Khánh Hòa

Bảng 1: Một số chỉ tiêu đo và tỷ lệ giữa chúng

Tuổi	Lt	SL	BD	HL	Ao	O	SL/BD	SL/HL	HL/Ao	HL/O
1 <sup>+</sup>	165,0	130,0	50,0	48,0	13,0	9,5	2,6	2,7	3,7	5,1
2 <sup>+</sup>	255,5	205,7	71,3	74,8	20,5	14,9	2,9	2,7	3,7	5,0
3 <sup>+</sup>	258,1	208,7	72,5	75,1	20,7	14,9	2,9	2,8	3,6	5,1
4 <sup>+</sup>	290,0	221,7	76,5	79,7	22,7	15,2	2,9	2,8	3,5	5,2
5 <sup>+</sup>	390,0	342,5	107,5	105,0	28,0	19,0	3,2	3,3	3,8	5,6
6 <sup>+</sup>	420,0	360,0	110,0	115,0	33,0	20,5	3,3	3,1	3,5	5,6

Bảng 2: So sánh một số kết quả nghiên cứu của các tác giả trong nước và trên thế giới

Tác giả công bố	Nguyễn Nhật Thi (1991)	M. Weber & L.F. de Beaufort (1929)	I.S.R. Munro (1961)	H. Masuda & ctv (1984)	Tác giả (2001)
Chỉ tiêu					
Vây lưng(D)	VIII,I-12	VII,I-12	VII,I-12	VII,I,13-14	VII,I,12-13
Vây ngực (P)	15 - 16	14 - 15	15 - 16	16 - 17	13 - 14
Vây bụng (V)	I, 5	I, 5	-	-	I, 5
Vây hậu môn(A)	III, 8-9	III, 8	III, 8	III, 9	III, 8
Vây đuôi (C)	15	-	-	-	17
Lược mang(Gr)	1 + 8	-	-	-	1 + 8
Tỷ lệ SL/BD	2,3 - 2,8	2,6 - 3,1	2,6 - 3,1	-	2,6 - 3,3
Tỷ lệ SL/HL	2,3 - 2,8	3,3 - 3,8	2,8 - 3,0	-	2,7 - 3,3
Tỷ lệ HL/Ao	3,6 - 3,8	3,6 - 3,7	-	-	3,5 - 3,8
Tỷ lệ HL/O	4,2 - 4,3	4,1 - 4,6	4,1 - 4,6	-	5,0 - 5,6
Đường bên	60-67 $\frac{5-6}{12-13}$	45 - 50	40 - 50	48-49 $\frac{6}{10-11}$	45-50 $\frac{5-6}{9-10}$

Từ bảng 1 và bảng 2 nhận thấy đặc điểm hình thái phân loại cá Vược Mồm Nhọn như sau:

D VII,I,12-13; A III,8; P 13 - 14; V I,5; C 17; vây đường bên  $45-50\frac{5-6}{9-10}$ ;

vây trước D 23 - 24; lược mang 1+ 8; tia nắp mang 7.

Thân hình thon dài, dẹt bên, đầu thót nhọn, chiều dài bằng 2,6 - 3,3 lần chiều cao, bằng 2,7 - 3,3 lần chiều dài đầu.

Đầu to vừa, mồm nhọn, mắt lớn có màu hơi đỏ, chiều dài đầu bằng 3,5 - 3,8 lần chiều dài mồm, bằng 5,0 - 5,6 lần đường kính mắt. Miệng rất lớn, hàm dưới ngắn hơn hàm trên, chiều dài hàm trên kéo đến ngang rìa sau của con người mắt và phần sau phình rộng, bằng 2,4 - 2,9 chiều dài đầu. Trên hai hàm, xương khẩu cái, trên lưỡi đều có răng nhỏ dạng lông nhung. Lỗ mũi mỗi bên có hai cách xa nhau, lỗ trước nhỏ hình ống ở gần mép hàm trên, lỗ mũi sau to hình tam giác ở sát viền trước mắt. Rìa dưới của xương nắp mang trước nhẵn trơn, rìa sau có gai răng cưa, phía dưới góc có một gai lớn đẹp. Trên nắp mang có phủ vảy.

Có hai vây lưng, vây lưng thứ nhất có 7 gai cứng khỏe, gai thứ 3 dài nhất, vây lưng thứ 2 có một gai cứng và 12 - 13 tia mềm. Góc vây hậu môn ngắn, khởi điểm ở ngang dưới gốc tia mềm thứ 3 của vây lưng thứ hai, có 3 gai cứng và 8 tia mềm, gai thứ hai to và khỏe. Theo nghiên cứu của một số tác giả như: M. Weber, L.F. de Beaufort (1929) thì vây ngực có 14 - 15 tia vây mềm; K. Masuda (1984), 16 - 17; I.S.R. Munro (1961), 15 - 16; Nguyễn Nhật Thi (1991), 15 - 16. Còn trong nghiên

cứu này vây ngực chỉ có 13 - 14 tia mềm. Rìa sau của vây đuôi tròn và có 17 tia vây. Vây lược mỏng, to vừa, các vây ở ức và ở nắp mang nhỏ, gốc vây lưng và gốc vây hậu môn có bao vây. Đường bên hoàn chỉnh rõ ràng chạy dọc giữa hai bên thân, kéo đến tận gốc vây đuôi, ở phần trước của đường bên đoạn trên vây ngực uốn cong lên, công thức của vây đường bên  $45-50\frac{5-6}{9-10}$ , đây là điểm sai khác với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Nhật Thi (1991) là  $60-67\frac{5-6}{12-13}$ .

Màu sắc: thân màu nâu sáng, ở phía lưng màu nâu sẫm, hai bên và phía bụng có màu xám bạc. Khi ở dưới nước cá có màu nâu sáng nhưng khi đưa ra khỏi nước thì chuyển thành màu nâu sẫm. Mắt to, màu đỏ tươi và hơi lồi ra ngoài. Các vây màu vàng xám.

Kích thước thường gặp: 250 - 350 mm và lớn nhất là 430 mm với trọng lượng 1.300g.

Ngoài tự nhiên loài này rất giống với cá Chêm (*Lates calcarifer* Bloch, 1790). Vì vậy, cần chú ý là ở cá Chêm, hàm trên kéo quá rìa sau ổ mắt, rìa dưới xương nắp mang trước có gai răng cưa, trên lưỡi không có răng và nói chung kích thước lớn hơn nhiều so với loài cá Chêm Mồm Nhọn. Chiều dài đầu bằng 9,5 - 10,7 lần đường kính mắt, hai lỗ mũi rất gần nhau. Ngoài ra khi cá tươi mắt hồng nhạt và các vây màu xám nâu.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Carcasson R. H., 1977. A Field Guide to the Coral Reef Fishes of the Indian and West Pacific Ocean,

- Collins St. James Place, London, p. 107.
2. Lee S. C., 1993. Fishes of Taiwan, p. 277 (Lý Tín Triệt: Đài Loan Ngư loại chí).
  3. Masuda H. K. Amaoka, C. Araga, T. Uyeno and T. Yoshino, 1984. The Fishes of the Japanese Archipelago, p. 123.
  4. Matsubara K., 1955. Fish Morphology and Hierarchy, p. 617 (Japanese).
  5. Munro I. S. R., 1961. Handbook of Australian Fishes, no. 37, p.149.
  6. Nguyễn Hữu Phụng và Đỗ Thị Như Nhung, 1995. Danh mục cá biển Việt Nam. Tập 3, tr. 39 - 40. Nhà Xuất bản KH&KT.
  7. Nguyễn Nhật Thi, 1991. Cá biển Việt Nam. Cá xương vịnh Bắc Bộ. Nhà Xuất bản KH và KT, tr. 84 - 85.
  8. Randall J. E., G. R. Allen, R. C. Steene, 1990. Fishes of the Great Barrier Reef and Coral Sea. Univ. Hawaii Press, p. 88.
  9. Thành Khánh Thái & ctv, 1962. Nam Hải Ngư Loại Chí, p. 313 (Chinese) (Shang, C.T. *et al.*, 1962. Fishes of the South China Sea)
  10. Weber M., L. F. de Beaufort, 1929. The Fishes of the Indo-Australian Archipelago. vol.5, p. 394 - 395.